

Diễn Thái, ngày 21 tháng 05 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai quyết toán thu chi ngân sách NN và các nguồn khác năm 2023,2024

- Thông tư số 09/2024/TT- BGDDT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục trong hệ thống Quốc dân;
- Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Biên bản thẩm tra quyết toán ngân sách năm ngày 18 tháng 05 năm 2025 của phòng tài chính kế hoạch Diễn Châu.

Căn cứ QĐ 69 /QĐ-THDT ngày 21/05/2025 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023;2024.

Trường Tiểu Học Diễn Thái thông báo niêm yết:

Công khai quyết toán thu chi ngân sách NN và các khoản khác năm 2023;2024 (số liệu có mẫu biểu kèm theo)

3. Hình thức, địa điểm và thời gian niêm yết công khai:

3.1. Hình thức, địa điểm:

- Gửi văn bản cho tất cả hội trưởng hội phụ huynh ở tất cả các lớp;
- Thông báo trước hội đồng nhà trường;
- Niêm yết tại bảng công khai của nhà trường

3.2. Thời gian:

Thời gian niêm yết từ 7h30 ngày 21/05/2025 đến 17h ngày 19/06/2025

4. Yêu cầu: Mọi cán bộ giáo viên nhân viên, phụ huynh và nhân dân xem bảng niêm yết về các nội dung công khai nếu có điều gì thắc mắc sẽ phản ánh về tổ công khai.

Nơi nhận:

- BĐDCMHS;
- Các tổ CM;
- Lưu: VP.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thế

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

(Kèm theo Biên bản quyết toán ngày 18 tháng 05 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Chi tiêu	Số đơn vị quyết toán	Số xét duyệt
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	32.110.163	32.110.163
1,1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	0	0
1,2	- Nguồn khác	32.110.163	32.110.163
	- Nguồn thu Kỹ năng sống	200.163	200.163
	- Nguồn thu vận động tài trợ	31.910.000	31.910.000
	- Nguồn thu Tiếng Anh tăng cường	0	0
	- Nguồn xe đạp	0	0
2	Kinh phí thực nhận trong năm	4.830.824.369	4.827.260.369
2.1	Trong đó:+ Nguồn ngân sách Huyện :	4.519.091.000	4.519.091.000
2,2	+ Nguồn khác	311.733.369	308.169.369
	- Nguồn thu Kỹ năng sống	158.337.000	158.337.000
	- Nguồn thu vận động tài trợ	50.368.000	50.368.000
	- Nguồn thu Tiếng Anh tăng cường	90.932.369	90.932.369
	- Nguồn xe đạp	12.096.000	8.532.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	4.862.934.532	4.862.934.532
3.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	4.519.091.000	4.519.091.000
3,2	- Nguồn khác	343.843.532	343.843.532
	- Nguồn thu Kỹ năng sống	158.537.163	158.537.163
	- Nguồn thu vận động tài trợ	82.278.000	82.278.000
	- Nguồn thu Tiếng Anh tăng cường	90.932.369	90.932.369
	- Nguồn xe đạp	12.096.000	12.096.000
4	Chi hoạt động quyết toán trong năm	4.861.204.896	4.861.204.896
4.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	4.519.091.000	4.519.091.000
4,2	- Nguồn khác	342.113.896	342.113.896
	- Nguồn thu Kỹ năng sống	158.537.163	158.537.163
	- Nguồn thu vận động tài trợ	82.278.000	82.278.000
	- Nguồn thu Tiếng Anh tăng cường	89.202.733	89.202.733

TT	Chỉ tiêu	Số đơn vị quyết toán	Số xét duyệt
	- Nguồn xe đạp	12.096.000	12.096.000
5	Kinh phí chưa QT năm sau	1.729.636	1.729.636
5.1	Trong đó: - <i>Nguồn ngân sách Huyện :</i>	0	0
5.2	- <i>Nguồn khác</i>	1.729.636	1.729.636
	- Nguồn thu Kỹ năng sống	0	0
	- Nguồn thu vận động tài trợ	0	0
	- Nguồn thu Tiếng Anh tăng cường	1.729.636	1.729.636
	- Nguồn xe đạp	0	0

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHI HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo Biên bản quyết toán ngày tháng năm 2025)

ĐVT: đồng

Mục	Số đơn vị đề nghị quyết toán				Số sau khi thẩm tra quyết toán			
	Tổng số	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 14	Tổng số	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 14
6000	2.079.975.000	1.809.024.000	67.703.000	203.248.000	2.079.975.000	1.809.024.000	67.703.000	203.248.000
6050	80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000	0	0
6100	1.161.751.000	1.025.175.000	30.709.000	105.867.000	1.161.751.000	1.025.175.000	30.709.000	105.867.000
6150	52.130.000	1.430.000	50.700.000		52.130.000	1.430.000	50.700.000	0
6200	16.837.000		16.837.000		16.837.000	0	16.837.000	0
6300	583.248.600	508.365.000	17.946.600	56.937.000	583.248.600	508.365.000	17.946.600	56.937.000
6400	22.585.400	22.585.400			22.585.400	22.585.400	0	0
6500	22.392.000	22.392.000			22.392.000	22.392.000	0	0
6550	23.573.000	23.573.000			23.573.000	23.573.000	0	0
6600	11.193.000	11.193.000			11.193.000	11.193.000	0	0
6700	19.400.000	19.400.000			19.400.000	19.400.000	0	0
6750	59.400.000	59.400.000			59.400.000	59.400.000	0	0
6900	70.035.400	70.035.400			70.035.400	70.035.400	0	0
6950	14.220.000	14.220.000			14.220.000	14.220.000	0	0
7000	224.231.668	224.231.668			224.231.668	224.231.668	0	0
7750	78.118.932	78.118.932			78.118.932	78.118.932	0	0
Tổng cộng	4.519.091.000	3.969.143.400	183.895.600	366.052.000	4.519.091.000	3.969.143.400	183.895.600	366.052.000

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

(Kèm theo Biên bản quyết toán ngày 18 tháng 05 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đơn vị quyết toán	Số xét duyệt
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	1.729.636	1.729.636
1.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	0	0
1.2	- Nguồn khác	1.729.636	1.729.636
	- Nguồn thu Kỹ năng sống	0	0
	- Nguồn thu vận động tài trợ	0	0
	- Nguồn thu tiền hoạt động tài chính	36.849	36.849
	- Nguồn thu Tiếng Anh tăng cường	1.692.787	1.692.787
	- Nguồn xe đạp	0	0
2	Kinh phí thực nhận trong năm	6.712.096.887	6.712.096.887
2.1	Trong đó:+ Nguồn ngân sách Huyện :	5.860.267.000	5.860.267.000
2.2	+ Nguồn khác	851.829.887	851.829.887
	- Nguồn Tài trợ CSVN	483.792.000	483.792.000
	- Nguồn xe đạp	11.016.000	11.016.000
	- Kinh phí CSSKBĐ	117.228.713	117.228.713
	- Nguồn dạy học tiếng anh tăng cường	206.320.000	206.320.000
	- Nguồn thu tiền Sổ liên lạc điện tử	0	0
	- Nguồn photo đề kiểm tra định kỳ	33.195.000	33.195.000
	- Nguồn thu tiền Bảo hiểm y tế học sinh	0	0
	- Nguồn thu tiền hoạt động tài chính	278.174	278.174
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	6.712.096.887	6.712.096.887
3.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	5.860.267.000	5.860.267.000
3.2	- Nguồn khác	851.829.887	851.829.887
	- Nguồn Tài trợ CSVN	483.792.000	483.792.000
	- Nguồn xe đạp	11.016.000	11.016.000
	- Kinh phí CSSKBĐ	117.228.713	117.228.713
	- Nguồn dạy học tiếng anh tăng cường	206.320.000	206.320.000
	- Nguồn thu tiền Sổ liên lạc điện tử	0	0

TT	Chỉ tiêu	Số đơn vị quyết toán	Số xét duyệt
	- Nguồn photo để kiểm tra định kỳ	33.195.000	33.195.000
	- Nguồn thu tiền Bảo hiểm y tế học sinh	0	0
	- Nguồn thu tiền hoạt động tài chính	278.174	278.174
4	Chi hoạt động quyết toán trong năm	6.535.435.282	6.535.435.282
4.1	Trong đó: - <i>Nguồn ngân sách Huyện :</i>	5.860.267.000	5.860.267.000
4,2	- <i>Nguồn khác</i>	675.168.282	675.168.282
	- Nguồn Tài trợ CSVN	411.961.000	411.961.000
	- Nguồn xe đạp	0	0
	- Kinh phí CSSKBD	38.590.750	38.590.750
	- Nguồn dạy học tiếng anh tăng cường	204.947.000	204.947.000
	- Nguồn thu tiền Sổ liên lạc điện tử	0	0
	- Nguồn photo để kiểm tra định kỳ	19.405.000	19.405.000
	- Nguồn thu tiền Bảo hiểm y tế học sinh	0	0
	- Nguồn thu tiền hoạt động tài chính	264.532	264.532
5	Kinh phí chưa QT năm sau	178.391.241	178.391.241
5.1	Trong đó: - <i>Nguồn ngân sách Huyện :</i>	0	0
5,2	- <i>Nguồn khác</i>	178.391.241	178.391.241
	- Nguồn Tài trợ CSVN	71.831.000	71.831.000
	- Nguồn xe đạp	11.016.000	11.016.000
	- Kinh phí CSSKBD	78.637.963	78.637.963
	- Nguồn dạy học tiếng anh tăng cường	3.065.787	3.065.787
	- Nguồn thu tiền Sổ liên lạc điện tử	0	0
	- Nguồn photo để kiểm tra định kỳ	13.790.000	13.790.000
	- Nguồn thu tiền Bảo hiểm y tế học sinh	0	0
	- Nguồn thu tiền hoạt động tài chính	50.491	50.491

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHI HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo Biên bản quyết toán ngày 18 tháng 05 năm 2025)

ĐVT: đồng

Mục	Số đơn vị đề nghị quyết toán				Số sau khi thẩm tra quyết toán			
	Tổng số	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 18
6000	2.712.525.000	2.712.525.000			2.712.525.000	2.712.525.000	0	0
6050	164.000.000	164.000.000			164.000.000	164.000.000	0	0
6100	1.552.772.400	1.552.772.400			1.552.772.400	1.552.772.400	0	0
6150	31.300.000	1.450.000	29.850.000		31.300.000	1.450.000	29.850.000	0
6200	178.175.000		19.620.000	158.555.000	178.175.000	0	19.620.000	158.555.000
6250	44.400.000	44.400.000			44.400.000	44.400.000	0	0
6300	756.603.000	756.603.000			756.603.000	756.603.000	0	0
6400	28.245.600	28.245.600			28.245.600	28.245.600	0	0
6500	16.828.000	16.828.000			16.828.000	16.828.000	0	0
6550	45.123.000	45.123.000			45.123.000	45.123.000	0	0
6600	11.192.000	11.192.000			11.192.000	11.192.000	0	0
6700	20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000	0	0
6750	5.573.000	5.573.000			5.573.000	5.573.000	0	0
6900	75.889.000	75.889.000			75.889.000	75.889.000	0	0
6950	25.500.000	25.500.000			25.500.000	25.500.000	0	0
7000	121.235.000	121.235.000			121.235.000	121.235.000	0	0
7750	70.906.000	70.906.000			70.906.000	70.906.000	0	0
Tổng cộng	5.860.267.000	5.652.242.000	49.470.000	158.555.000	5.860.267.000	5.652.242.000	49.470.000	158.555.000